

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU  
**PHARMEDIC**  
367, Nguyễn Trãi, Q1  
MST : 0300483037

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ IV NĂM 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
I	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>221.367.604.779</b>	<b>196.295.724.545</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<i>V.1</i>	<b>122.037.494.521</b>	<b>89.010.426.988</b>
1. Tiền	111		3.037.494.521	3.010.426.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		119.000.000.000	86.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>40.587.922.721</b>	<b>39.908.525.925</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>V.2</i>	33.358.662.283	35.227.517.561
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<i>V.3</i>	7.287.097.348	4.876.863.276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<i>V.4</i>	639.456.457	329.547.945
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(697.293.367)	(525.402.857)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>56.942.356.249</b>	<b>64.874.358.800</b>
1. Hàng tồn kho	141	<i>V.5</i>	56.942.356.249	64.874.358.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.799.831.288</b>	<b>2.502.412.832</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>V.6</i>	1.003.580.275	1.940.234.750
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	<i>V.7</i>	796.251.013	562.178.082
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>39.907.190.883</b>	<b>38.006.896.614</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>37.892.402.328</b>	<b>37.570.448.206</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.8</i>	35.317.897.401	34.724.806.018
- Nguyên giá	222		135.783.364.322	127.893.467.801

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(100.465.466.921)	(93.168.661.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	2.574.504.927	2.845.642.188
- Nguyên giá	228		5.685.796.845	5.685.796.845
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.111.291.918)	(2.840.154.657)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.014.788.555</b>	<b>436.448.408</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.014.788.555	436.448.408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>261.274.795.662</b>	<b>234.302.621.159</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>55.068.513.180</b>	<b>52.308.935.554</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>55.068.513.180</b>	<b>52.308.935.554</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	6.524.177.898	4.270.222.178
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	142.153.400	139.351.944
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.698.442.878	7.638.723.393
4. Phải trả người lao động	314	V.15	27.065.691.818	28.054.026.878
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.171.304.365	4.570.935.277
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	8.466.742.821	7.635.675.884
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			



	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>PL</b>	<b>206.206.282.482</b>	<b>181.993.685.605</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>206.206.282.482</b>	<b>181.993.685.605</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.325.730.000	93.325.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.887.578.695	49.785.657.676
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.020.001.787	37.909.325.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>261.274.795.662</b>	<b>234.302.621.159</b>

Người lập biểu



**Trần Mạnh Hưng**

Kế Toán Trưởng



**Nguyễn Thị Diễm**

TP. HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



**TS. TRẦN VIỆT TRUNG**

**BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	105.721.580.876	99.127.375.298	388.004.910.081	363.811.852.246
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	114.936.177	103.111.532	346.241.963	335.966.129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		105.606.644.699	99.024.263.766	387.658.668.118	363.475.886.117
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	60.139.267.802	54.120.800.629	222.099.438.535	200.660.329.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.467.376.897	44.903.463.137	165.559.229.583	162.815.556.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.687.548.115	1.132.363.979	4.116.793.740	2.875.163.280
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	1.792.941	31.023.958	123.038.304	38.268.923
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	13.122.696.650	13.737.967.656	45.674.664.929	45.600.353.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	10.844.716.918	11.642.027.180	40.883.548.654	39.489.326.526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.185.718.503	20.624.808.322	82.994.771.436	80.562.770.754
11. Thu nhập khác	31	VI.8	98.609.340	182.810.222	756.769.994	768.566.788
12. Chi phí khác	32	VI.9	593.298.027	746.788.306	1.140.480.031	1.119.590.949
13. Lợi nhuận khác	40		-494.688.687	-563.978.084	-383.710.037	-351.024.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.691.029.816	20.060.830.238	82.611.061.399	80.211.746.593
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	5.478.128.792	4.587.932.964	18.691.486.612	17.882.847.664
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.212.901.024	15.472.897.274	63.919.574.787	62.328.898.929
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.844	1.658	6.849	6.679

Người lập biểu



*Trần Mạnh Hưng*

Kế Toán Trưởng



*Nguyễn Thị Diệu Linh*

TP. HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



*Trần Việt Trung*  
**DS. TRẦN VIỆT TRUNG**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		82.611.061.399	78.745.155.354
2. Điều chỉnh cho các khoản :			4.572.954.144	5.299.432.388
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	V.8&V.9	8.523.387.690	7.768.785.562
Các khoản dự phòng	03		171.890.510	416.808.752
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(16.653.432)	22.140.821
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.105.670.624)	(2.908.302.747)
Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.184.015.543	84.044.587.742
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(1.068.706.805)	(3.370.478.563)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.932.002.551	6.083.732.120
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.597.898.076	3.028.248.943
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(641.685.672)	(466.565.628)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(18.590.747.919)	(19.583.562.785)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16.477.735.773)	(16.516.425.220)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59.935.040.001	53.219.536.409
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(8.845.341.812)	(12.316.730.806)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		137.409.091	94.090.909
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.968.261.533	2.814.211.838
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.739.671.188)	(9.408.428.061)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.168.301.280)	(21.787.788.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.168.301.280)	(21.787.788.787)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		33.027.067.533	22.023.319.561
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.010.426.988	66.987.107.427
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		122.037.494.521	89.010.426.988

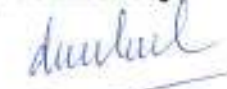
TP. HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



**Trần Mạnh Hùng**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Thị Diệu Linh**

Tổng Giám Đốc



**ĐS. TRẦN VIỆT TRUNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 387, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính của Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015 của Công ty Cổ Phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (sau đây gọi tắt là "Công ty").

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ XI nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất, thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.

**III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài chính.

**2. Cam kết kế toán**



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

#### Thuyết minh báo cáo tài chính

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và lập Báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

##### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;  
Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;  
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

##### 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

**Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị, phương tiện vận tải	06 - 10 năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

**10. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**11. Doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 387, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

---

### 13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự định sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### 14. Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phần ảnh hưởng theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

#### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

#### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

#### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ: 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh.

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

#### Thuyết minh báo cáo tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và ngừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### 15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính thì các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phần ảnh hưởng theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) đo giảm giá trị hoặc đo không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

##### **Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### **Công cụ tài chính phức hợp**

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

#### 16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

#### 17. Báo cáo theo bộ phận



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**19. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 22%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		293.116.688		483.117.870
Tiền gửi ngân hàng		2.744.377.833		2.527.309.118
Trong đó : Tiền gửi USD	1.834,18	41.379.391	4.745,18	100.816.094
Tiền gửi EURO	1.052,34	26.112.494	1.076,10	28.141.360
Các khoản tương đương tiền		119.000.000.000		86.000.000.000
<i>(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)</i>		<i>119.000.000.000</i>		<i>86.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>		<b>122.037.494.521</b>		<b>89.010.426.988</b>

**2. Các khoản phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	33.096.556.107	35.192.741.561
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	262.106.176	34.776.000
<b>Cộng</b>	<b>33.358.662.283</b>	<b>35.227.517.561</b>

**3. Các khoản trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	3.130.145.495	3.103.485.162
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	4.036.597.389	738.075.900
Ứng trước cho hoạt động khác	120.353.464	1.035.302.214
<b>Cộng</b>	<b>7.287.097.348</b>	<b>4.876.863.276</b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu		-
Phải thu khác	27.538.652	-
Ước lãi tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng, tính từ ngày gửi đến 31/12	611.917.805	329.547.945
<b>Cộng</b>	<b>639.456.457</b>	<b>329.547.945</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	29.903.926.150	28.866.049.872



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Công cụ, dụng cụ	223.021.432	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.244.364.890	5.919.292.491
Thành phẩm	22.172.862.979	29.826.096.126
Hàng hoá	398.180.798	262.920.311
<b>Cộng</b>	<b>56.942.356.249</b>	<b>64.874.358.800</b>

**6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	795.961.591	588.934.000
Tăng trong kỳ	7.015.200.944	5.990.283.213
- Chi phí thực hiện pano quảng cáo sản phẩm	454.545.455	920.160.000
- Chi phí bảo hiểm tài sản	590.058.039	258.683.243
- Phí sửa chữa tài sản	2.678.465.941	661.476.757
- Khác	3.292.131.509	-
Giảm trong kỳ	4.792.793.705	4.638.962.463
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.018.368.830</b>	<b>1.940.234.750</b>

**7. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vật tư thiếu kiểm kê, chờ xử lý	-	-
Tam ứng mua vật dụng trong Công ty	755.940.096	529.033.000
Kỳ quỹ ngắn hạn	40.310.917	33.145.082
<b>Cộng</b>	<b>796.251.013</b>	<b>562.178.082</b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
<b>Số đầu năm</b>	<b>28.026.095.929</b>	<b>81.897.948.393</b>	<b>15.806.123.029</b>	<b>2.163.300.450</b>	<b>127.893.467.801</b>
Tăng trong kỳ	898.513.170	3.981.883.279	3.674.531.636	290.413.727	8.845.341.812
Mua mới	898.513.170	3.981.883.279	3.674.531.636	290.413.727	8.845.341.812
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	621.965.570	250.804.800	82.674.921	955.445.291
Thanh lý, nhượng bán	-	621.965.570	250.804.800	82.674.921	955.445.291
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>28.924.609.099</b>	<b>85.257.866.102</b>	<b>19.229.849.865</b>	<b>2.371.039.256</b>	<b>135.783.364.322</b>
Giá trị hao mòn					
<b>Số đầu năm</b>	<b>18.101.631.433</b>	<b>62.340.951.122</b>	<b>10.917.971.003</b>	<b>1.808.108.225</b>	<b>93.168.661.783</b>
Tăng trong kỳ	1.572.846.378	4.965.991.314	1.520.328.578	193.084.159	8.252.260.429
Khấu hao trong kỳ	1.572.846.378	4.965.991.314	1.520.328.578	193.084.159	8.252.260.429
Giảm trong kỳ	-	621.965.570	250.804.800	82.674.921	955.445.291
Thanh lý, nhượng bán	-	621.965.570	250.804.800	82.674.921	955.445.291
Khác	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>19.674.477.811</b>	<b>66.684.976.866</b>	<b>12.187.494.781</b>	<b>1.918.517.463</b>	<b>100.465.466.921</b>
Giá trị còn lại					
<b>Số đầu năm</b>	<b>9.924.464.496</b>	<b>19.556.997.271</b>	<b>4.888.152.026</b>	<b>355.192.225</b>	<b>34.724.806.018</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>9.250.131.288</b>	<b>18.572.889.236</b>	<b>7.042.355.084</b>	<b>452.521.793</b>	<b>35.317.897.401</b>

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

66.778.998.328 đồng

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	2.916.105.767	1.511.264.878	1.258.426.200	5.685.796.845
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	2.916.105.767	1.511.264.878	1.258.426.200	5.685.796.845
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>	291.610.575	1.290.117.882	1.258.426.200	2.840.154.657
Tăng trong kỳ	58.322.115	212.815.146	-	271.137.261
Khấu hao trong kỳ	58.322.115	212.815.146	-	271.137.261
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	349.932.690	1.502.933.028	1.258.426.200	3.111.291.918
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Số đầu năm</b>	2.624.495.192	221.146.996	-	2.845.642.188
<b>Số cuối kỳ</b>	2.566.173.077	8.331.850	-	2.574.504.927

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 2.669.708.878 đồng

**10. Phải trả người bán**

Mua nguyên vật liệu cho sản xuất  
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất  
Mua vật dụng khác cho sản xuất  
**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	6.324.463.332	3.496.628.366
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	83.898.224	626.369.515
Mua vật dụng khác cho sản xuất	115.816.342	147.224.297
<b>Cộng</b>	<b>6.524.177.898</b>	<b>4.270.222.178</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm  
Khách hàng trả trước tiền khác  
**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	-	-
Khách hàng trả trước tiền khác	142.153.400	139.351.944
<b>Cộng</b>	<b>142.153.400</b>	<b>139.351.944</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra  
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu  
Thuế nhập khẩu  
Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Thuế thu nhập cá nhân  
Thuế tài nguyên  
Thuế môn bài  
Thuế nhà đất, thuế đất  
Phi, lệ phí & nộp khác  
**Cộng**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	447.125.700	5.653.177.878	6.041.939.591	58.363.987
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	1.041.007.617	1.041.007.617	-
Thuế nhập khẩu	-	84.305.384	84.305.384	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.857.327.664	19.097.906.867	18.590.747.919	7.364.486.612
Thuế thu nhập cá nhân	333.428.029	3.044.206.370	3.102.842.920	274.791.479
Thuế tài nguyên	842.000	9.485.000	9.526.200	800.800
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuế đất	-	1.595.835.896	1.595.835.896	-
Phi, lệ phí & nộp khác	-	123.070.652	123.070.652	-
<b>Cộng</b>	<b>7.638.723.393</b>	<b>30.652.995.664</b>	<b>30.593.276.179</b>	<b>7.698.442.878</b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu  
Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	155.102.204	177.312.436
Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	997.000.000	924.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cổ tức phải trả	3.699.496.761	3.469.622.841
Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả		-
Phải trả khác (khách hàng trả nhầm)	319.705.400	
<b>Cộng</b>	<b>5.171.304.365</b>	<b>4.570.935.277</b>

**14. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	4.064.592.789	9.654.095.839	9.326.174.621	4.392.514.007
Quỹ phúc lợi	3.392.753.347	4.486.712.925	4.613.662.152	3.265.804.120
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	178.329.748	3.223.444.946	2.593.350.000	808.424.694
<b>Cộng</b>	<b>7.635.675.884</b>	<b>17.364.253.710</b>	<b>16.533.186.773</b>	<b>8.466.742.821</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.332.573	9.332.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu phổ thông	9.332.573	9.332.573
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000

(\*) Tăng từ nguồn vốn chủ sở hữu (theo Nghị quyết ĐHCĐ ngày 05/12/2012 và GCN đăng ký doanh nghiệp ngày 21/06/2013).

(\*\*) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm

<b>Số dư đầu năm</b>		<b>37.909.325.929</b>
<b>Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ</b>		<b>63.919.574.787</b>
<b>Giảm trong kỳ, gồm :</b>		<b>62.808.898.929</b>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2014	23.032.611.447	
- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2014	69.309.572	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi & thù lao HĐQT-BKS từ lợi nhuận	17.308.802.710	
- Từ lợi nhuận năm 2014	1.741.802.710	
- Từ lợi nhuận năm 2015	15.567.000.000	
Cổ tức trả cổ đông (bằng tiền)	22.398.175.200	
- Trả bổ sung (đợt 2) năm 2014	13.065.602.200	
- Trả ứng cổ tức (đợt 1) năm 2015	9.332.573.000	
<b>Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2015</b>		<b>39.020.001.787</b>

**VI THỐNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>		
- Doanh thu hàng hoá	8.013.044.008	8.676.068.336
- Doanh thu thành phẩm	379.991.866.073	355.135.783.910
Trong đó : Xuất khẩu	2.393.888.000	4.134.000.025
<b>Cộng</b>	<b>388.004.910.081</b>	<b>363.811.852.246</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
- Hàng hóa bán bị trả lại	4.980.505	2.610.400
- Thành phẩm bán bị trả lại	341.261.458	333.365.729
<b>Cộng</b>	<b>346.241.963</b>	<b>335.966.129</b>
<b>3. Doanh thu thuần</b>		
- Doanh thu hàng hoá	8.008.063.503	8.673.457.936
- Doanh thu thành phẩm	379.650.604.615	354.802.428.181
Trong đó : Xuất khẩu	2.393.888.000	4.134.000.025
<b>Cộng</b>	<b>387.658.668.118</b>	<b>363.475.886.117</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa đã bán	6.722.085.966	7.415.722.926
Giá vốn thành phẩm đã bán	215.377.352.569	193.244.606.566
<b>Cộng</b>	<b>222.099.438.535</b>	<b>200.660.329.492</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.968.261.533	2.814.211.838
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.927.724	28.129.836
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.951.051	32.821.606
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	16.853.432	-
<b>Cộng</b>	<b>4.116.793.740</b>	<b>2.875.163.280</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.627.106	22.140.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	76.411.198	16.128.102
<b>Cộng</b>	<b>123.038.304</b>	<b>38.268.923</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	27.210.011.733	26.820.426.564
Chi phí tiền lương	24.080.118.123	23.926.598.862
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN	2.309.198.610	2.091.727.702
Chi phí ăn ở nhà ở	820.695.000	812.100.000
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	1.317.191.924	1.215.909.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	827.619.244	668.792.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.052.400.496	1.460.069.012
Chi phí bằng tiền khác	14.267.441.532	15.830.588.226
<b>Cộng</b>	<b>45.674.664.929</b>	<b>45.995.785.748</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính****8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	29.808.868.778	29.356.832.625
Chi phí tiền lương	26.994.757.965	26.835.682.102
Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN	2.075.255.813	1.786.121.523
Chi phí ăn ở giữa cơ	738.855.000	735.029.000
Chi phí vật liệu công cụ dụng cụ quản lý	957.759.148	1.470.766.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.154.158.401	1.043.595.571
Thuế, phí và lệ phí	1.618.781.896	372.872.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.524.653.340	3.504.864.052
Chi phí bằng tiền khác	3.819.327.091	4.277.992.819
<b>Cộng</b>	<b>40.883.548.654</b>	<b>40.026.923.598</b>

**9. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	137.409.091	94.090.909
Nhuận bán nguyên phụ liệu	470.982.810	433.250.500
Tiền khách hàng trả thừa	5.546	964
Bán phế liệu	148.372.547	241.224.415
<b>Cộng</b>	<b>756.769.994</b>	<b>768.566.788</b>

**10. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	598.579.149	426.168.568
Tiền khách hàng trả thiếu	-	733
Thuế TNDN, GTGT phải nộp bổ sung năm 2014	418.830.230	479.553.117
Phạt kê khai & chậm nộp thuế (theo Quyết định thanh tra thuế số 3887/QĐ-CT-XP ngày 30/9/2015 của Cục Thuế TP. HCM).	123.070.652	181.554.931
Chi phí khác	-	32.313.600
<b>Cộng</b>	<b>1.140.480.031</b>	<b>1.119.590.949</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	82.611.061.399	78.745.155.354
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.333.596.623	848.724.188
Chi phí không hóa đơn	-	15.100.000
Chi phí tài trợ hội nghị khoa học tại các BV và trung tâm y tế...	-	54.000.000
Hỗ trợ chi phí xin sổ đăng ký lưu hành mặt hàng Coldrop tại Campuchia của Cty Indochina	-	32.313.600
Tiền khách hàng trả thừa / thiếu và chênh lệch lý giá cuối năm	(16.658.978)	(231)
Thuế TNDN, GTGT phải nộp bổ sung 2013 (theo QĐ Thtra thuế số 3887/QĐ-CT-XP ngày 30/9/2015 của Cục thuế TP. HCM).	418.830.230	479.553.117
Phạt hành chính & chậm nộp thuế năm 2013 (theo QĐ Thtra thuế số 3887/QĐ-CT-XP ngày 30/9/2015 của Cục thuế TP. HCM).	123.070.652	181.554.931
Các khoản khác	1.808.354.719	86.202.771
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	84.944.658.022	79.593.879.542
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	18.691.486.612	17.882.847.664
--------------------------------------	----------------	----------------

**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	63.919.574.787	62.328.898.929
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	63.919.574.787	62.328.898.929
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.332.573	9.332.573
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	6.849	6.679

**13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.110.593.903	131.685.741.066
Chi phí nhân công	115.682.764.490	111.732.781.785
Chi phí tiền lương	99.708.118.539	97.057.272.014
Chi phí BHXH, BHYT, BHYT & KPCĐ	11.644.250.951	10.363.385.771
Chi phí ăn giữa ca	4.330.395.000	4.312.124.000
Chi phí vật dụng, công cụ và dụng cụ	5.291.925.996	6.381.104.281
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.523.387.690	7.768.785.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.204.007.494	11.262.161.253
Chi phí bằng tiền khác	25.649.261.395	19.619.943.688
<b>Cộng</b>	<b>301.461.940.968</b>	<b>288.450.517.635</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Mối liên hệ với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ vốn góp
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)	Công ty liên kết	43,44%

**2. Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan****2.1 Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và các thành viên chủ chốt (\*) của Công Ty :**

	Năm nay	Năm trước
- Tiền Lương	3.022.380.000	2.835.745.816
- Tiền thưởng, phụ cấp	1.540.217.000	1.243.040.000
<b>Cộng</b>	<b>4.562.597.000</b>	<b>4.078.785.816</b>

(\*) Các thành viên chủ chốt của Công Ty là các thành viên Hội Đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)		
Số dư đầu năm	4.263.206.600	2.597.313.563
Bán các thành phẩm	31.058.816.873	21.639.790.113
Tiền bán thành phẩm đã thu	30.418.631.885	19.973.897.076
<b>Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC</b>		
Mua nguyên liệu	944.422.981	1.140.195.420
Tiền mua nguyên liệu đã trả SAPHARCO	944.422.981	1.140.195.420

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán tình hình công nợ với bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bán các thành phẩm cho SAPHARCO	4.905.391.588	4.263.206.600



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cộng công nợ phải thu	4.905.391.588	4.263.206.600
Phải trả mua nguyên liệu cho SAPHARCO	-	-
Cộng công nợ phải trả	-	-

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thể chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



**Trần Mạnh Hùng**

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Diệu Linh

Tổng Giám Đốc



**DS. TRẦN VIỆT TRUNG**

**Phụ lục : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>93.325.730.000</b>	<b>972.972.000</b>	<b>25.090.409.233</b>	<b>6.481.634.000</b>	<b>32.752.603.552</b>	<b>158.623.348.785</b>
Lợi nhuận tăng năm trước	-	-	15.431.985.015	2.781.629.428	62.328.898.929	80.542.513.372
Giảm trong năm trước	-	-	<b>9.263.263.428</b>	<b>(9.263.263.428)</b>	<b>(57.172.176.552)</b>	<b>(57.172.176.552)</b>
+ Trích lập các quỹ	-	-	9.263.263.428	(9.263.263.428)	(47.839.603.552)	(47.839.603.552)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(9.332.573.000)	(9.332.573.000)
+ Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm nay</b>	<b>93.325.730.000</b>	<b>972.972.000</b>	<b>49.785.657.676</b>	<b>-</b>	<b>37.909.325.929</b>	<b>181.993.685.605</b>
Lợi nhuận tăng năm nay	-	-	-	-	63.919.574.787	63.919.574.787
Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	23.101.921.019	-	(62.808.898.929)	(39.706.977.910)
+ Trích lập các quỹ	-	-	23.101.921.019	-	(23.101.921.019)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(22.398.175.200)	(22.398.175.200)
+ Giảm khác	-	-	-	-	(17.308.802.710)	(17.308.802.710)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>93.325.730.000</b>	<b>972.972.000</b>	<b>72.887.578.695</b>	<b>-</b>	<b>39.020.001.787</b>	<b>206.206.282.482</b>

Người lập biểu

  
**Trần Mạnh Hùng**

Kế toán trưởng

  
**Nguyễn Thị Diệu Linh**

TP. HCM, ngày 14 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



  
**DS. TRẦN VIỆT TRUNG**